TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ DĨ AN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 52/2018/DS-ST
Ngày 11-6-2018
V/v tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế để thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Phan Thị Nguyệt Ánh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Ngọc Diệp;

Ông Nguyễn Chí Tâm.

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Phan Thị Mỹ Dung - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Dĩ An tham gia phiên tòa: Ông Phan Văn Tuân – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 691/2017/TLST- DS ngày 28 tháng 12 năm 2017 về tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 75/2018/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 5 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1962; thường trú: Số 443B/7, tổ 7, khu B, khu phố N, phường B, thị xã D, tỉnh B. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Bị đơn:*

1. Bà Lê Thị T , sinh năm 1958; thường trú: Số 5/1, tổ 7, khu phố T, phường B, thị xã D, tỉnh B. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt;

2. Ông Bùi Thúy A, sinh năm 1958; thường trú: Số 5/1, tổ 7, khu phố T, phường B, thị xã D, tỉnh B. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chi cục Thi h ành án dân sự thị xã D ; địa chỉ: Đường số 10, trung tâm hành chính D, thị xã D, tỉnh B.

Người đại diện hợp pháp: Ông Hồ Quý S – Chức vụ: Chi cục Trưởng; địa chỉ: Đường số 10, trung tâm hành chính D , thị xã D , tỉnh B, Có yêu cầu giải quyết vắng mặt;

2. Bà Nguyễn Thị E, sinh năm 1947; thường trú: Số 09/13, đường T, khu phố T, phường Đ, thị xã D, tỉnh B. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt;

3. Bà Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1971; thường trú: Số 367/B, tổ 13, khu phố 8, khu phố B, phường B, thị xã D, tỉnh B. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt;

4. Ông Tiêu Nguyễn Hữu P, sinh năm 1990; thường trú: Số 367/B, tổ 13, khu phố 8, khu phố B, phường B, thị xã D, tỉnh B. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt;

5. Ông Nguyễn Hữu H, sinh năm 1971; thường trú: Số 31/1A, khu phố Q, phường B, thị xã D, tỉnh B. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt;

6. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1953; thường trú: Số 77/14, khu phố T , phường Đ, thị xã D, tỉnh B. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt;

7. Bà Võ Thị Thanh V, sinh năm 1967; thường trú: Số 63/7C, khu phố Đ, phường T, thị xã D, tỉnh B. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt;

8. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1975; thường trú: Số 267, đường Quốc lộ 1K, khu phố Đ, phường Đ, thị xã D, tỉnh B. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt;

9. Ông Lê Hữu T , sinh năm 1967; thường trú: 64/1A, khu phố B, phường B, thị xã D, tỉnh B. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt;

10. Ông Đặng Ngọc T , sinh năm 1971; thường trú: Số 26/1, khu phố Đ , phường Đ, thị xã D, tỉnh B. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt;

11. Bà Lê Ngọc D , sinh năm 1972; thường trú: Số 26/1, khu phố Đ , phường Đ, thị xã D, tỉnh B. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt;

12. Bà Phạm Thị Thu H , sinh năm 1966; thường trú: Số 69/3, khu phố T, phường Đ, thị xã D, tỉnh B. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt;

13. Ông Hà Văn T , sinh năm 1959; thường trú: Số 110/1, khu phố 6, phường T, quận T, Thành phố H. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt;

14. Bà Trần Thị Bích L , sinh năm 1976; thường trú: Số 18/2, khu phố T, phường B, thị xã D, tỉnh B. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt;

15. Bà Nguyễn Thị N , sinh năm 1963; thường trú: Số 2/2, khu phố T , phường B, thị xã D, tỉnh B. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt;

16. Bà Phan Ngọc Y , sinh năm 1956; thường trú: Số 26/3A, khu phố B , phường B, thị xã D, tỉnh B. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt;

17. Bà Quản Thị N, sinh năm 1955; thường trú: Số 176/C5, tổ 6, khu phố C, phường B, thị xã D, tỉnh B. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt;

18. Ông Trịnh Phi B, sinh năm 1954; thường trú: Số 1/1, khu phố N, phường B, thị xã D, tỉnh B. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt;

19. Bà Trần Hồng N, sinh năm 1974; thường trú: Số H41, khu dân cư B, thị xã D, tỉnh B. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt;

20. Bà Lê Thị H, sinh năm 1942; thường trú: Số 18/2, khu phố T, phường B, thị xã D, tỉnh B. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt;

21. Ông Nguyễn Phước T, sinh năm: 1957; thường trú: Số 1/8, khu phố N, phường B, thị xã D, tỉnh B. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt;

22. Ông Trần N , sinh năm : 1977; thường trú : Số 61/13, khu phố T , phường Đ, thị xã D, tỉnh B. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt;

23. Ông Võ Minh Thật T, sinh năm 1964; thường trú: Số 476, khu phố B, phường B, thị xã D, tỉnh B. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt;

24. Bà Ngô Bạch T , sinh năm 1960; thường trú : Số 37A, khu phố B , phường B, thị xã D, tỉnh B. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt;

25. Bà Lưu Thị X , sinh năm 1963; thường trú : Số 4A/1, khu phố N , phường B, thị xã D, tỉnh B. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt;

26. Bà Nguyễn Thị T , sinh năm 1973; thường trú : Số 33/4 khu phố T , phường B, thị xã D, tỉnh B. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt;

27. Ông Nguyễn Chính C, sinh năm 1964; thường trú: Số 33/4 khu phố T, phường B, thị xã D, tỉnh B. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt;

28. Bà Cù Thị T , sinh năm 1940; thường trú: Số 1956, đường P, phường 6, Quận 8, Thành phố H;

Người đại diện hợp pháp của bà Cù Thị T là ông Nguyễn Thành N , sinh năm 1969; thường trú: Số 1956, đường Phạm Thế H, phường 6, Quận 8, Thành phố H. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt;

29. Ông Ngô Phát T , sinh năm 1964; thường trú: Số 235, đường M, khu phố 6, phường H, Quận 9, Thành phố H. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt;

30. Ông Trần Văn Tùng, sinh năm 1946; thường trú: Số 56/3, đường 456, ấp 4, xã T, huyện C, Thành phố H. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt;

31. Bà Lê Thị Thu T , sinh năm 1973; thường trú : Số 91B, khu phố B , phường B, Số 33/4 khu phố T, phường B, thị xã D, tỉnh B. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 12 tháng 12 năm 2017, lời khai trong quá trình nguyên đơn bà Nguyễn Thị C trình bày:

Bà Lê Thị T và bà Nguyễn Thị E là những người làm nghề hụi, năm 2017 cả bà E và bà T đều bị vỡ hụi và bị nhiều người chơi hụi khởi kiệ n. Bà Nguyễn Thị C có chơi hụi do bà Lê Thị T làm chủ và có cho vợ chồng bà Lê Thị T và ông Bùi Thúy A vay tiền, tổng số tiền là 5.922.000.000 đồng. Theo quyết định thi hành án số 2180/QĐ-CCTHADS ngày 15/5/2017, bà Lê Thị T, ông Bùi Thúy A đã thi hành được cho bà Nguyễn Thị C một phần số nợ. Đồng thời, bà Lê Thị T có khởi kiện bà Nguyễn Thị E, yêu cầu bà Nguyễn Thị E trả cho bà Lê Thị T số tiền 1.000.000.000 đồng. Quá trình thi hành án , phát mãi tà i sản của bà Nguyễn Thị E thì bà Lê Thị T được nhận số tiền 342.297.016 đồng, đã trừ lệ phí thi hành án . Bà Nguyễn Thị C có đơn yêu cầu thi hành án để tiếp tục được thi hành đối với số nợ còn lại nhưng Cơ quan thi hành án dân sự thị xã Dĩ An không đồng ý mà cho rằng số tiền trên là tài sản riêng của bà Lê Thị T vì tại Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 29/2017/QD9ST-DS ngày 23/3/2017 của Tòa án nhân dân thị xã Dĩ An khôn g có tên của ô ng Bùi Thúy A. Nay bà Nguyễn Thị C khởi kiện yêu cầu Tòa án xác định số tiền 342.297.016

đồng mà bà Lê Thị T được thi hành án từ bà Nguyễ n Thị E là tài sản chung c ủa vợ chồng ông Bùi Thúy A và bà Lê Thị T.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 12/01/2018*, bị đơn bà Lê Thị T trình bày*: Thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về số nợ đối với nguyên đơn cũng như số nợ của bà Nguyễ n Thị E đối với bà. Bà Lê Thị T làm nghề hụi đã từ rất lâu, mọi hoạt động liên quan đến việc làm hụi, cho vay do một mình bà quản lý, ông Bùi Thúy A chồng bà không trực tiếp tham gia. Vì vậy, việc bà Nguyễn Thị C khởi kiện yêu cầu Tòa án xác định số tiền 342.297.016 đồng mà bà được t hi hành từ bà Nguyễn Thị E là tài sản chun g của bà và ông Bùi Thúy A thì bà không đồng ý. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 18/4/2018 bị đơn ông Bùi Thúy An trình bày: Ông Bùi Thúy A và bà Lê Thị T là vợ chồng sống cùng nhau từ năm 1976. Trước đây, ông A làm thuê còn bà T bắt đầu làm hụi từ năm 1990. Kể từ thời điểm bà T bắt đầu làm hụi thì ông A ở nhà làm việc nhà, việc bà T làm hụi ông A không trực tiếp quản lý nhưng ông đều biết vì đây là nguồn thu nhập duy nhất trong gia đình. Quá trình bà T bị bể hụi và bị nhiều người đến đòi nợ gia đình cũng đã bán căn nhà của vợ chồng để trả nợ. Hiện tại vợ chồng ông không còn tài sản nào khác để thi hành án ngoài số tiền 342.297.016 đồng được thi hành từ bà Nguyễn Thị E và đang lưu giữ tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Dĩ An. Đối với số tiền này ông A xác định là tài sản chung có được trong thời kỳ hôn nhân của ông và bà T . Vì bà Thành cò n nợ nhiều chủ nợ khác tron g đó có b à Nguyễn Thị C thì số tiền này sẽ được cân đối để trả nợ theo quy định của pháp luật.

Tại các bản tự khai ngày 13/4/2018, những người có quyền lợi , nghĩa vụ liên quan là các ông bà Nguyễn Ngọc T , Tiêu Nguyễn Hữu P , Nguyễn Hữu H , Nguyễn Thị L , Võ Thị Thanh V , Nguyễn Thị H , Lê Hữu T , Đặng Ngọc T , Lê Ngọc D, Phạm Thị Thu H, Hà Văn T , Trần Thị Bích L , Nguyễn Thị N , Phan Ngọc Y, Quản Thị N , Trịnh Phi B , Trần Hồng N , Lê Thị H , Nguyễn Phước T , Trần N, Võ Minh Thật T, Ngô Bạch T, Lưu Thị X, Nguyễn Thị T, Nguyễn Chí C, Ngô Phát T, Trần Văn T, Lê Thị Thu T, ông Nguyễn Thành N là người đại diện hợp pháp cho bà Cù Thị T có cùng ý kiến trình bày: Mọi người đều là chủ nợ của bà Lê Thị T, việc bà T làm hụi, nhận tiền của người này giao cho người khác để hưởng huê hồng trên số tiền chênh lệch thì ông Bùi Thúy A chồng bà T không trực tiếp giao dịch nên ông A không liên quan đến số tiền 342.297.016 đồng mà bà Thành được thi h ành án từ bà Nguyễn Thị E . Nay bà Nguyễn Thị C yêu cầu Tòa án công nhận số tiền này là tài s ản chung của ông Bùi Thúy A và bà Lê Thị T là không có căn cứ nên không chấp nhận , đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 03/5/2018 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị E trình bày: Bà có nợ bà Lê Thị T số tiền 1.000.000.000 đồng. Tuy nhiên, quá trình phát mãi tài sản của bà để thi hành án cho bà Lê Thị T thì bà Thành được chia số tiền 342.297.016 đồng. Hiện tại, bà không còn khả năng thi hành án cho bà T cũng như không có liên quan gì đến yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại văn bản số 301/CCTHADS ngày 15/5/2018 của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Chi cục thi hành án dân sự thị xã Dĩ An có ý kiến: Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Dĩ An đang quản lý số tiền 342.297.016 đồng mà bà Lê Thị T được thanh toán nợ từ bà Nguyễn Thị E. Ngày 13/11/2017, Chi cục thi hành án ban hành thông báo số 23/TB-CCTHADS thông báo cho bà Lê Thị T, ông Bùi Thúy A và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan biết về việc các ông bà có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án xác định phần sở hữu tài sản đối với số tiền nói trên, nhưng bà T và ông A đều xác định đây là khoản tiền do bà T làm chủ hụi, vay của người này cho người khác vay lại để nhận chênh lệch. Do vậy, đây là số tiền bà T vay mượn của nhiều người rồi cho bà E vay lại chứ không phải tiền của vợ chồng ông A, bà T và ông A không tranh chấp, không thắc mắc, khiếu nại đối với số tiền này.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Dĩ An: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến tại phiên tòa, Tòa án và các đương sự chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự. Các đương sự trong vụ án có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ là đúng quy định. Về nội dung: Xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đại diện Viện kiểm sát, Tòa án nhận định:

[1] Về điều kiện khởi kiện: Bà Nguyễn Thị C khởi kiện bà Lê Thị T và ông Bùi Thúy A về việc tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế để thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự tại Khoản 12 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 74 Luật thi hành án dân sự. Bà Lê Thị T, ông Bùi Thúy A có địa chỉ tại số 5/1, tổ 7, khu phố T, phường B, thị xã D, tỉnh B nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Dĩ An theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án có đơn xin giải quyết vắng mặt nên căn cứ Điều 227, Điều 228 và Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Về nội dung vụ án: Bà Lê Thị T và ông Bùi Thúy A là vợ chồng có đăng ký kết hôn nên là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống cùng nhau bà T làm nghề hụi, ông A ở nhà phụ giúp gia đình tình tiết này các đương sự đều thống nhất. Mọi chi tiêu trong sinh hoạt gia đình và các khoản chi khác đều do bà T chi trả từ nguồn tiền bà T làm hụi và tài sản chung của vợ chồng cũng tạo lập được từ nghề hụi của bà T mà có. Việc bà T bị vỡ hụi và vợ chồng đã bán căn nhà để trả nợ cho các chủ nợ việc này cả ông A và bà T đều thống nhất và không có khiếu nại thắc mắc gì. Căn cứ vào Điều 33 Luật Hôn nhân gia đình quy định "*Tài sản chung của vợ chồng là tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh …*" quá trình bà T làm hụi phải vay mượn tiền của nhiều người nhưng giữa ông A và bà T đều không có văn bản hay thỏa thuận nào xác lập số tiền làm hụi có được là tài sản riêng của một mình bà T tạo lập nên. Cho nên số tiền 342.297.016 đồng mà bà T được thi hành án từ số nợ của bà Nguyễn Thị E có cơ sở để xem xét là tài sản chung được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân của ông Bùi Thúy A và bà Lê Thị T. Căn cứ vào công sức tạo lập nên khối tài sản thì bà T là người có công sức nhiều hơn nên phần tài sản được xem xét chia cho bà Lê Thị T nhiều hơn ông Bùi Thúy A, cụ thể bà T được 60% tương đương số tiền 205.378.209 đồng ông A được 40% tương đương số tiền 136.918.806 đồng.

[4] Từ những phân tích trên, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị C không phải chịu án phí, bà Lê Thị T và ông Bùi Thúy A phải chịu án phía theo quy định tại Khoản 2 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 về án phí lệ phí tòa án ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 12.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 74 của Luật Thi hành án dân sự;

Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 về án phí lệ phí tòa án ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 12.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C đối với bà Lê Thị T, ông Bùi Thúy A.

Công nhận số tiền 342.297.016 (Ba trăm bốn mươi hai triệu hai trăm chín mươi bảy ngàn không trăm mười sáu) đồng hiện đang lưu giữ tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Dĩ An là tài sản chung của bà Lê Thị T và ông Bùi Thúy A. Cụ thể bà Lê Thị T được chia số tiền 205.378.209 (Hai trăm lẻ năm triệu ba trăm bảy mươi tám ngàn hai trăm lẻ chín) đồng, ông Bùi thúy A được chia số tiền 136.918.806 (Một trăm ba mươi sáu triệu chín trăm mười tám ngàn tám trăm lẻ sáu) đồng.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Trả lại cho bà Nguyễn Thị C số tiền 8.558.000 (Tám triệu năm trăm năm mươi tám ngàn) đồng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0018689 ngày 25/12/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Dĩ An. Bà Lê Thị T phải nộp số tiền 10.268.910 (Mười triệu hai trăm sáu mươi tám ngàn chín trăm mười) đồng, ông Bùi Thúy A phải nộp số tiền 6.845.940 (Sáu triệu tám trăm bốn mươi lăm ngàn chín trăm bốn mươi) đồng.

3. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự ./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
-TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã Dĩ An;
- Chi cục THADS thị xã Dĩ An;
- Lưu: VT, HS.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Phan Thị Nguyệt Ánh